

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		205.443.094.779	102.503.924.085
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	20.757.602.927	2.132.409.238
111	1. Tiền		20.757.602.927	2.132.409.238
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.608.372.852	95.761.591.065
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		68.753.149.881	75.312.049.881
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.2	4.235.357.400	6.649.538.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	16.000.000.000	8.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	16.619.865.571	5.000.003.184
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	72.152.697.218	4.556.518.359
141	1. Hàng tồn kho		72.152.697.218	4.556.518.359
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.924.421.782	53.405.423
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.924.421.782	53.405.423
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.127.020.414	6.224.543.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		15.282.400	29.900.781
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	15.282.400	29.900.781
222	- Nguyên giá		71.572.727	71.572.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.290.327)	(41.671.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.111.738.014	1.194.642.819
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.111.738.014	1.194.642.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		211.570.115.193	108.728.467.685

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: Số 161 Nguyễn Ngọc Nại, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội, VN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		179.959.266.204	73.941.417.235
310	I. Nợ ngắn hạn		179.959.266.204	73.941.417.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	66.172.185.868	35.462.463.988
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.846.124.960	1.921.679.694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	25.607.095	206.737.385
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		-	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		55.633.897.056	9.614.886.168
330	II. Nợ dài hạn		56.281.451.225	26.735.650.000
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.610.848.989	34.787.050.450
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.9	31.610.848.989	34.787.050.450
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		29.550.000.000	29.550.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.060.848.989	5.237.050.450
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.237.050.450	4.180.961.253
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(3.176.201.461)	1.056.089.197
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		211.570.115.193	108.728.467.685

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc



ĐẶNG THÙY DƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT

Địa chỉ: Số 161 Nguyễn Ngọc Nai, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội, VN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II-2021 - Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	105.828.001.136	-	137.179.232.250	2.219.010.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	105.828.001.136	-	137.179.232.250	2.219.010.000
11	4. Giá vốn hàng bán		108.105.417.802	-	137.768.415.023	2.218.500.000
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.277.416.666)	-	(589.182.773)	510.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	949.973.912	91.621.983	1.044.477.919	253.669.030
22	7. Chi phí tài chính	16	1.315.988.554	-	2.079.993.973	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		598.731.785	-	1.316.844.157	-
25	8. Chi phí bán hàng		390.578.570	-	482.605.956	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		555.569.137	282.679.705	1.028.156.018	436.830.566
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(3.589.579.015)	(191.057.722)	(3.135.460.801)	(182.651.536)
31	11. Thu nhập khác		218	210.000.000	218	210.000.000
32	12. Chi phí khác		9.006.648	3.241.343	40.740.878	3.241.343
40	13. Lợi nhuận khác		(9.006.430)	206.758.657	(40.740.660)	206.758.657
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20	(3.598.585.445)	15.700.935	(3.176.201.461)	24.107.121

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.788.456	-		5.469.693
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				11.912.479	(3.176.201.461)		18.637.428
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				4	(1.075)		6
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu				4	(1.075)		6

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	157.379.488.423	-
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(137.643.486.192)	(12.787.236.000)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(636.522.055)	(215.348.000)
4	Tiền chi trả lãi	04	(1.316.844.157)	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(184.721.584)	(47.859.535)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	218	15.907.000.000
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(20.419.667.219)	(5.030.782.006)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(2.821.752.566)	(2.174.225.541)
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2	Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
2A	Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A	-	-
2B	Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.000.000.000)	(21.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.800.000.000	17.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	98.330.798	253.669.030
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.101.669.202)	(3.746.330.970)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84.867.218.500	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.321.417.275)	-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.545.801.225	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.622.379.457	(5.920.556.511)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.135.223.470	6.061.350.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.757.602.927	140.793.887

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo Quý II - kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư KTT (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: Số 161 Nguyễn Ngọc Nại, P Khương Mai, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000 đồng, Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 29.550.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thương mại hàng hóa trong lĩnh vực hạt nhựa nguyên sinh....

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo

- Máy móc, thiết bị

06 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.



2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hoá và các chi phí khác được tính vào giá vốn

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội về việc giảm thuế TNDN năm 2020 của doanh nghiệp, hợp tác xã..., công ty được giảm 30% số thuế phải nộp.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-06-21	31-12-20
	VND	VND
Tiền mặt	11.094.615.171	1.135.223.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.662.987.756	997.185.768
	20.757.602.927	2.132.409.238

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/21		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

Trái phiếu Agribank 2020, số lượng trái phiếu 5.000 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi suất 5 năm đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu +1,3%/ năm; năm thứ 6 và năm thứ 7 bằng lãi suất tham chiếu + 1,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-06-21	31-12-20
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP đầu tư Phú Bình Group	20.600.724.381	45.108.724.381
- Công ty CP đầu tư thương mại Việt Phúc	6.300.620.500	6.794.620.500
- Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Phú Bình	21.308.705.000	23.408.705.000
- Công ty CP Tân Hưng	6.920.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.623.100.000	-
	68.753.149.881	75.312.049.881

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Cty CP TM Quốc tế Việt Bắc	4.144.288.000	-	4.144.288.000	-
Công ty CP An Thành Bicsol	-	-	801.900.000	-
Công ty CP Nhựa Mỹ Thịnh	-	-	1.196.800.000	-

332

NG
PH
OÀN
KT

PHỔ

Đối tượng khác	91.069.400	-	506.550.000	-
	<u>4.235.357.400</u>	<u>-</u>	<u>6.649.538.000</u>	<u>-</u>

b) Dài hạn

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay	16.000.000.000	-	8.800.000.000	-
	<u>16.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.800.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	16.619.865.571		5.000.003.184	
- Tạm ứng	5.000.000.000			
Nhân viên công ty	5.000.000.000		5.000.000.000	
Các khoản phải thu khác	11.619.865.571	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	672.564.200	-	-	-
Phải trả phải nộp khác (dư Nợ)		-	3.184	-
Cty CP TM Quốc tế Việt Bắc	10.000.000.000			
Các khoản phải thu khác	947.301.371			
	<u>16.619.865.571</u>	<u>-</u>	<u>5.000.003.184</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30-06-21		31-12-20	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

084
TY
AN
JAU T
HA

Hàng hoá	72.152.697.218	-	4.556.518.359	-
	<u>72.152.697.218</u>	<u>-</u>	<u>4.556.518.359</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	71.572.727	-	71.572.727
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	<u>71.572.727</u>	-	<u>71.572.727</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	41.671.946	-	41.671.946
- Khấu hao trong năm	-	14.618.381	-	14.618.381
Số dư cuối năm	-	<u>56.290.327</u>	-	<u>56.290.327</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	29.900.781	-	29.900.781
Tại ngày cuối năm	-	<u>15.282.400</u>	-	<u>15.282.400</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-06-21 VND	31-12-20 VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.111.738.014	1.194.642.819
	<u>1.111.738.014</u>	<u>1.194.642.819</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
TCT Hóa chất và DV Dầu khí Công ty TNHH DDTSX TMDV Kiên Long	29.469.106.700	29.469.106.700	22.786.253.600	22.786.253.600
Công ty TNHH VT và XDTM Hoàng Tiến	2.410.069.090	2.410.069.090	2.410.069.090	2.410.069.090
Công ty CP nhà và TM Dầu Khí	2.726.940.880	2.726.940.880		
CN PP NLCN dầu khí - CTCP TMDV dầu khí miền trung	15.019.300.000	15.019.300.000		

Cty TNHH sản xuất TM và XNK Tâm Anh	9.801.000.000	9.801.000.000	-	-
Đối tượng khác Cty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	1.319.029.198 5.426.740.000	1.319.029.198 5.426.740.000	465.467.998	465.467.998
	66.172.185.868	66.172.185.868	35.462.463.988	35.462.463.988

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30-06-21 VND	31-12-20 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH VPP Chemical		1.921.679.694
Công ty CP bao bì Nhơn Trạch	1.674.000.000	
Đối tượng khác	172.124.960	
	1.846.124.960	1.921.679.694
b) Dài hạn		

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT tiêu thụ nội	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	203.182.617	-	-	184.721.584	18.461.033	-
Thuế TNCN	3.554.768	-	22.591.294	19.000.000	7.146.062	-
Phí, lệ phí, các khoản	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	206.737.385	-	25.591.294	206.721.584	25.607.095	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30-06-21 VND	31-12-20 VND
a) Ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.618.762.976	9.614.886.168
- Phải trả phải nộp khác	15.134.080	-
	55.633.897.056	9.614.886.168
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	01-01-21		30-06-21			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	21.167.000.000	21.167.000.000	59.363.624.525	31.367.673.300	49.162.951.225	49.162.951.225

Khác	-	-	1.700.000.000	1.000.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng						
NN&PTNT Việt Nam- CN Tây Đô						
(2)	5.568.650.000	5.568.650.000	23.803.593.975	22.953.743.975	6.418.500.000	6.418.500.000
Cộng	<u>26.735.650.000</u>	<u>26.735.650.000</u>	<u>84.867.218.500</u>	<u>55.321.417.275</u>	<u>56.281.451.225</u>	<u>56.281.451.225</u>

(1) Hợp đồng vay số 01/2020/1446074/HĐTD ngày 24 tháng 09 năm 2020 giữa công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay số 01/2021/1446074/HĐTD ngày 04/03/2021 giữa công ty và Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, hạn mức tín dụng 21.838.169.025 đồng, mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, mở L/c, bảo lãnh, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng cụ thể. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/1446074/PLHĐTD ngày 12/03/2021 sửa đổi hạn mức tín dụng lên: 28.345.573.025 đồng.

(2) Hợp đồng vay số 1462-LAV-202000765 ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Tây Đô, hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn không quá 05 tháng đối với từng lần giải ngân, lãi suất 8%/ năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	29.500.000.000	5.237.050.450	34.737.050.450
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	29.500.000.000	5.237.050.450	34.737.050.450
Số dư đầu năm nay	29.550.000.000	5.237.050.450	34.787.050.450
Tăng vốn trong năm nay	-	(3.176.201.461)	(3.176.201.461)
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-
Số dư cuối năm nay	<u>29.550.000.000</u>	<u>2.060.848.989</u>	<u>31.610.848.989</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ theo ĐKKD VND	Vốn thực góp đến 31/03/2021 VND
	29.550.000.000	29.550.000.000
<u>0%</u>	<u>29.550.000.000</u>	<u>29.550.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.500.000.000	29.500.000.000
- Vốn góp đầu năm	29.500.000.000	29.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	29.500.000.000	29.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	31/12/2020
--	------------	------------

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.955.000	2.955.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	137.179.232.250	2.219.010.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	137.179.232.250	2.219.010.000

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.768.415.023	2.218.500.000
Giá vốn xây dựng	-	-
	137.768.415.023	2.218.500.000

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.044.477.919	253.669.030
	1.044.477.919	253.669.030

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.316.844.157	-
Chi phí tài chính khác	763.149.816	-
	2.079.993.973	-

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND

Chi phí nhân công	144.208.682	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.429.093	-
Chi phí bằng tiền khác	1.968.181	-
	482.605.956	-

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.810.448	120.500.000
Chi phí nhân viên	565.481.065	215.348.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.904.804	73.612.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.618.381	
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	3.020.000	3.000.000
Chi phí khác bằng tiền	307.321.320	24.369.843
	1.028.156.018	436.830.566

24 , THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thu nhập khác	218	210.000.000
	218	210.000.000

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Các khoản bị phạt	31.734.230	3.241.343
Chi phí khác	9.006.648	
	40.740.878	3.241.343

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.176.201.461)	24.107.121
Các khoản điều chỉnh tăng	126.305.698	3.241.343
- Chi phí không hợp lệ	126.305.698	3.241.343
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.049.895.763)	27.348.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	5.469.693
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-

4084
TY
AN
ĐẦU T
HÀ N

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm

Thuế TNDN hiện hành

-	-
-	5.469.693

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế	VND	VND
Các khoản điều chỉnh	(3.176.201.461)	18.637.428
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	(3.176.201.461)	18.637.428
	2.955.000	2.955.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.075)	6

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế	VND	VND
Các khoản điều chỉnh	(3.176.201.461)	18.637.428
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	(3.176.201.461)	18.637.428
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	2.955.000	2.955.000
	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.075)	6

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2020 do công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập

Trần Thu Giang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Huyền Trang

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đặng Thùy Dương